

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT – NGA TRONG TỔNG THỂ QUAN HỆ VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC SNG: HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

PGS.TS. Vũ Dương Huân
*Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Ngoại giao
Bộ Ngoại giao*

Các nước lớn luôn luôn đóng vai trò chi phối trên trường quốc tế. Đó là một trong các quy luật của quan hệ quốc tế¹. Chính vì vậy coi trọng và phát triển quan hệ với các cường quốc luôn là một trong những trọng tâm, hướng ưu tiên đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hiện nay².

Kế thừa Liên bang Xô viết sau khi Liên Xô sụp đổ, mặc dù còn khó khăn, song Liên bang Nga vẫn sẽ là cường quốc có vị trí, vai trò quan trọng trên vũ đài chính trị quốc tế. Kế thừa quan hệ Việt - Xô, đối tác chiến lược Việt - Nga từng bước được khôi phục, củng cố và phát triển trong tổng thể chung quan hệ Việt Nam với các nước Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

Mục tiêu của bài viết này là đánh giá thực trạng quan hệ đối tác chiến lược Việt -

Nga, cũng như quan hệ giữa nước ta với các nước SNG; làm rõ những thành tựu, cũng như những hạn chế; tìm nguyên nhân của những thành công, những hạn chế và từ đó dự báo triển vọng của quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga trong những năm trước mắt.

1. Hợp tác chiến lược Việt - Nga, mối quan hệ quan trọng nhất trong quan hệ Việt Nam với các nước SNG

Trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước SNG thì quan hệ Việt - Nga là quan trọng nhất. Đây thực sự là mối quan hệ chiến lược không chỉ đối với Việt Nam mà đối với cả Liên bang Nga.

Thứ nhất, Liên Xô tan rã, 15 nước cộng hoà thuộc Liên bang Xô viết trở thành các quốc gia độc lập, chủ quyền. Trong 12 nước tham gia Cộng đồng các quốc gia độc lập, Liên bang Nga là cường quốc thế giới, mặc dù còn không ít khó khăn, song vẫn là quốc gia hùng mạnh nhất về mọi phương diện kinh tế, khoa học - công nghệ, quân sự, và chính trị... Liên bang Nga có diện tích, dân số lớn nhất SNG (17.075.400 km², trải rộng trên hai

¹. Vũ Dương Huân. *Về quy luật và tính quy luật trong quan hệ quốc tế*. Tạp chí “Nghiên cứu quốc tế”, số 2/2006.

². Nguyễn Dy Niên. *Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy*. Trong “Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại Việt Nam”. Học viện Quan hệ quốc tế xuất bản, Hà Nội 2002, Quyển 4, tr.166.

lục địa Á - Âu và dân số 143,6 triệu người), diện tích lớn nhất thế giới. Các nước có diện tích tiếp theo trong SNG là Ucraina: 603.700 km², Uzobekistan: 477.000 km². Nga có dự trữ tài nguyên vô cùng phong phú, đa dạng và nhiều loại có trữ lượng rất lớn: 32% khí đốt, 19% sản lượng dầu, 12% sắt thép, 9% phân bón thế giới và tài nguyên nhiều hơn Mỹ 2 lần, hơn Đức 6 lần, và gấp 20 lần Nhật³. Tiềm lực kinh tế của Nga chiếm hơn 80% kinh tế SNG. Nga là thành viên G8, là cường quốc khoa học công nghệ, cường quốc hạt nhân, thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. vv...

Thứ hai, Liên bang Nga là quốc gia kế thừa Liên bang Xô viết, với tư cách là cường quốc hạt nhân, thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, có quyền phủ quyết, tiếp tục đóng vai trò nước lớn trên vũ đài quốc tế.

Thứ ba, với tiềm lực to lớn về kinh tế, khoa học công nghệ, quân sự v.v..., với vị trí địa chiến lược trải trên hai lục địa Á, Âu, Liên bang Nga là nước có đầy đủ điều kiện phát triển quan hệ toàn diện với Việt Nam, trước hết là trên các lĩnh vực từ chính trị, an ninh, đến kinh tế - thương mại, khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hoá đến cả quốc phòng, đặc biệt là kỹ thuật quân sự. Mặt khác, với việc khoảng 100.000 người Việt Nam (có ý kiến cho rằng chỉ khoảng 60 - 70 nghìn) đang làm ăn, sinh sống học tập tại Liên bang Nga và hàng chục nghìn người Việt Nam được đào tạo ở Liên Xô, Liên bang

Nga, càng làm cho quan hệ hợp tác chiến lược giữa hai nước tăng thêm ý nghĩa. Họ chính là nhân tố, là cầu nối quan trọng cho quan hệ giữa hai nước.

Đồng thời, về phương tiện giao thông, quan hệ hợp tác Việt - Nga có nhiều điều kiện khách quan so với các nước SNG khác để phát triển. Từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội - Viễn Đông, Nga có đường bay thẳng trực tiếp, rất thuận lợi. Thời gian bay Hà Nội - Matxcova, TP Hồ Chí Minh khoảng 9 - 10 giờ, và Hà Nội - Viễn Đông mất có 6 giờ. Điều đó rất thuận tiện cho giao thương, du lịch và đi lại, phát triển cho quan hệ nói chung. Trong khi đó, việc đi lại bằng máy bay giữa Kiev, Minscơ... đến Hà Nội, TP Hồ Chí Minh đều không thuận lợi như thế. Ngoài đường hàng không còn có đường biển và đường sắt. Các hải cảng ở vùng Viễn Đông Nga không xa cảng Hải Phòng, đi lại thuận tiện.

2. Thực trạng quan hệ Việt Nam với LB Nga và một số các nước SNG khác

2.1. Thực trạng hợp tác chiến lược Việt - Nga

Kế thừa quan hệ Việt - Xô, khi Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền, quan hệ Việt - Nga lật sang trang mới. Từ đó đến nay, quan hệ Việt - Nga có thể chia làm 3 giai đoạn chính:

- 1991 - 1994: Quan hệ ngừng trệ do nước Nga lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện, trầm trọng và với định hướng ưu tiên quan hệ với phương Tây.

- 1994 - 2000: Khôi phục và phát triển quan hệ mới. Tình hình nước Nga ổn định

³ . Võ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh. *Quan hệ Việt - Nga trong bối cảnh quốc tế mới*. Nxb Thế giới, Hà Nội 2006, tr.89.

hơn, đã khắc phục được một số mặt của cuộc khủng hoảng. Về đối ngoại, Nga chuyển hướng sang chính sách cân bằng Đông - Tây.

- 2000 - nay: Đây là giai đoạn xây dựng và phát triển quan hệ đối tác chiến lược. Dưới thời Putin, nước Nga đã khá ổn định: kinh tế tăng trưởng liên tục, xã hội ổn định. Chính sách cân bằng Đông, Tây được triển khai mạnh mẽ.

Chúng ta sẽ xem xét thực trạng quan hệ hợp tác chiến lược Việt - Nga trên tất cả các lĩnh vực chính.

2.1.1. Quan hệ chính trị

Quan hệ chính trị tin cậy từng bước được củng cố, tăng cường, thể hiện qua các chuyến thăm, tiếp xúc các cấp, đặc biệt là cấp cao nhất, qua việc ký kết các văn kiện hợp tác, với đỉnh cao là thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Liên bang Nga cho thế kỷ XXI trong khuôn khổ chuyến thăm đầu tiên của Tổng thống Nga V.Putin tại Việt Nam.

Về phía Việt Nam thăm chính thức Liên bang Nga có: Thủ tướng Võ Văn Kiệt (6/1994), Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm (5/1994) và 2/2002 (dự họp Ủy ban Liên chính phủ), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (8/1998), Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải (8/1998 và 9/2000), Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (10/2002), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (1/2003), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (5/2004).v.v...

Thăm chính thức Việt Nam về phía Liên bang Nga có: Chủ tịch Duma quốc gia (3/1997), Chủ tịch Chính phủ

V.Chernomudin (11/1997), đặc biệt lần đầu tiên Tổng thống Liên bang Nga V.Putin (cuối tháng 2, đầu tháng 3/2001), Chủ tịch Chính phủ M.Caxianov (3/2002), Phó Chủ tịch Chính phủ, dự họp Ủy ban liên chính phủ (2/2004), Chủ tịch Hội đồng Liên bang (1/2005), Chủ tịch Chính phủ Phracov (2/2006) và Tổng thống Putin thăm lần thứ hai, nhân dịp tham dự Hội nghị cấp cao APEC 14 tại Hà Nội (11/2006). Ngoài ra, lãnh đạo hai nước còn tiếp xúc tại các diễn đàn quốc tế như: Chủ tịch Trần Đức Lương và Tổng thống V.Putin tại Hội nghị cấp cao APEC ở Chile (11/2004) và ở Hàn Quốc (11/2005).v.v... Mặt khác, hai nước còn thường xuyên tổ chức các cuộc tham khảo ý kiến giữa hai Bộ Ngoại giao.

Một trong các nội dung của quan hệ chính trị là hai nước đã xây dựng được cơ sở pháp lý khá vững chắc cho quan hệ với việc ký kết gần 40 hiệp ước, hiệp định thoả thuận hợp tác chung và về các lĩnh vực. Đặc biệt quan trọng là Hiệp ước về Những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị hợp tác ký 16/6/1994, trong chuyến thăm Liên bang Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt; Tuyên bố giữa chính phủ Việt Nam, Liên bang Nga về việc thúc đẩy "Hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật" (11/1997); Tuyên bố chung xác định những nguyên tắc cơ bản quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch Trần Đức Lương (8/1998) và Tuyên bố đối tác chiến lược (2/2001).

Trên cơ sở quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống, xuất phát từ quan điểm gần gũi trong nhiều vấn đề quốc tế, Việt Nam và

Liên bang Nga đã và đang phối hợp chặt chẽ tại Liên hợp quốc, các diễn đàn quốc tế và khu vực khác như APEC, ASEAN v.v... Hai nước cũng hợp tác chặt chẽ trong đàm phán, phấn đấu gia nhập WTO.

Về phương diện cơ chế, đã hình thành cơ chế gặp, tiếp xúc cấp cao, cơ chế tham khảo chính trị giữa hai Bộ Ngoại giao và Ủy ban liên chính phủ về Hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học công nghệ (6/1992) và Ủy ban về Hợp tác kỹ thuật quân sự.

2.1.2. Quan hệ kinh tế - thương mại

Thương mại: Trong những năm 1991 - 1993, cũng như quan hệ chính trị, quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống theo nghị định thư không thực hiện được, giảm sút nghiêm trọng, mặc dù ngay từ 1991, hai bên đã thoả thuận thực hiện theo giá thế giới,

thanh toán bằng ngoại tệ, có thể chuyển đổi được. Kim ngạch buôn bán 1991 giảm 10 lần so với 1990. Thực chất chúng ta chỉ trả nợ và nhập thiết bị toàn bộ trên cơ sở hàng đổi hàng để hoàn thành các công trình dang dở như thủy điện Hoà Bình, đường dây 500 kv. Để cải thiện tình hình, tháng 6/1992, hai nước ký nghị định thư hợp tác kinh tế thương mại và lập Ủy ban liên chính phủ hai bên cùng quyết định. Hai chính phủ xác định danh mục định hướng, còn các doanh nghiệp quyết định số lượng, Nga xem xét giải quyết giảm thuế nhập khẩu cho Việt Nam, tăng cường hợp tác giữa các địa phương, áp dụng quy chế hàng đổi hàng, rồi các hoạt động xúc tiến thương mại như: triển lãm, hội chợ.v.v... Nhờ vậy kim ngạch có tăng. Năm 2005 kim ngạch buôn bán giữa hai nước vượt con số 1 tỷ đôla.

Kim ngạch thương mại Việt - Nga (1992 - 2006)

Đơn vị: Triệu USD

| Năm | Kim ngạch XNK | Kim ngạch XK | Kim ngạch NK |
|------|---------------|--------------|--------------|
| 1992 | 204,8 | 104,8 | 100 |
| 1993 | 279,6 | 134,9 | 144,2 |
| 1994 | 378,9 | 90 | 288,9 |
| 1995 | 225,6 | 80,8 | 144,8 |
| 1996 | 154 | 32,0 | 122. |
| 1997 | 460,0 | 130,0 | 330.0 |
| 1998 | 357,4 | 132. | 225.4 |
| 1999 | 400.0 | 150. | 250.0 |
| 2000 | 445 | 154,5 | 290,5 |
| 2001 | 571.3 | 194.5 | 376.8 |
| 2002 | 700 | 200 | 500 |
| 2003 | 650,3 | 159,5 | 491,8 |
| 2004 | 787 | 216 | 571 |
| 2005 | 1.070.0 | 250.0 | 820.0 |
| 2006 | 402.1 | 447. | 849.1 |

Nguồn: Bộ Thương mại⁴.

⁴. Báo Hà Nội mới ngày 30/3/2002 và Tài liệu Bộ Thương mại 2006.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vẫn là dệt may, giấy dếp, rau quả, mỳ ăn liền, gạo, cao su... Còn chúng ta nhập của Nga chủ yếu là sắt thép, phân bón, xăng dầu, thiết bị, máy móc, ô tô v.v... Ta luôn luôn nhập siêu.

Quan hệ đầu tư. Tính đến hết 2005, Liên bang Nga có 47 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn là 278 triệu đôla, đứng thứ 21/73 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên vốn thực hiện đạt 617,5 triệu, cao hơn nhiều so với cam kết do hai dự án khai thác dầu khí tăng vốn lên gấp 10 lần (500,47 triệu đôla so với 53 triệu). Các dự án của Nga tập trung chủ yếu vào ngành dầu khí, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Tuy nhiên khả năng đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam không lớn do nguồn vốn hạn chế, thiếu các ngành mũi nhọn.

Việt Nam cũng có 11 dự án đầu tư vào Liên bang Nga với tổng số vốn là 38 triệu USD bằng 11% đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Quy mô đầu tư nhỏ, chủ yếu là chế biến thực phẩm, dệt may (có một dự án sản xuất vật liệu xây dựng), và hoạt động thương mại.

Hợp tác dầu khí, năng lượng là lĩnh vực hợp tác truyền thống và hiệu quả giữa hai nước, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách hai nước và là hướng ưu tiên trong phát triển quan hệ kinh tế - thương mại song phương với biểu tượng là Liên doanh dầu khí "Vietsovpetro". Tính đến hết năm 2005, sau 25 năm xây dựng và phát triển, Liên doanh đã khai thác được hơn 150 triệu tấn dầu thô,

hơn 13 tỷ m³ khí, đóng góp rất lớn cho ngân sách nhà nước (20% tổng thu ngân sách). Nga tiếp tục tham gia tích cực vào việc nâng cấp và xây dựng các công trình thủy, nhiệt điện ở Việt Nam như nhà máy thủy điện Hoà Bình, Yaly, Sesan -3, Cần Đơn, Ưông Bí... và mong muốn được tham gia vào dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La.

Hợp tác trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, khoa học công nghệ được đẩy mạnh với nhiều dự án hợp tác mới được triển khai như hợp tác xây dựng dây chuyền lắp ráp ô tô KAMAZ, xuất khẩu hàng nông sản và nông sản chế biến sang thị trường Nga.

Du lịch: Đây là lĩnh vực mới, phát triển rất nhanh và đầy triển vọng. Năm 2005 có khoảng 23 nghìn lượt khách du lịch từ Nga đến Việt Nam.

- *Vấn đề nợ:* Đến năm 1989, chúng ta nợ Liên Xô, sau này là Liên bang Nga 11,069 tỷ rúp. Tháng 9/2000, Việt Nam và Nga đã ký được Hiệp định Xử lý nợ, theo đó Nga giảm cho ta 85% và ta chỉ phải trả hơn 1,7 tỷ đôla; trong đó 90% trả bằng hàng hoá và 10% bằng ngoại tệ, với lãi suất 4% trả trong 23 năm⁵. Nga còn dành 0,25%/năm (3 triệu đôla) chuyển thành viện trợ đào tạo cho Việt Nam. Ta đã trả 9 kỳ được khoảng 430,4 triệu đôla. Trong đó có 42,9 triệu tiền mặt.

2.1.3. *Hợp tác giáo dục khoa học và văn hoá*

⁵. Vũ Dương Huân (chủ biên). *Ngoại giao Việt Nam hiện đại. Vì sự nghiệp đổi mới (1975 - 2002)*. Học viện Quan hệ quốc tế xuất bản, Hà Nội 2002, tr.301.

Hợp tác giáo dục là lĩnh vực có nhiều kinh nghiệm và khá thành công: Hai nước đã 3 lần ký Hiệp định hợp tác đào tạo: tháng 12/1993, 10/1995, 7/2002. Theo các thoả thuận trên, Nga tiếp tục dành học bổng đào tạo đại học và trên đại học cho Việt Nam. Trước 1995, mỗi năm 75 xuất; giai đoạn 1996 - 1997: 100 xuất, 1998 - 1999: 110 xuất, 2000 - 2001: 120 xuất, năm 2002 - 2003: 194 xuất và 2004 - 2005: 245 xuất. Ngoài ra sinh viên Việt Nam còn sang Nga theo chế độ tự túc và theo hợp đồng ký kết giữa một số cơ quan của Việt Nam và các cơ sở đào tạo của Nga như: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Học viện Hàng không Sant - Pétêrburg, Tổng Công ty dầu khí Việt Nam và Học viện dầu khí Matxcova mang tên I.M.Gupkin.v.v... Hiện tại chúng ta có khoảng 2.400 sinh viên đang theo học tại Liên bang Nga trên cơ sở hợp đồng⁶.

Hai nước đã ký hiệp định và các chương hợp tác khoa học, công nghệ. Thực hiện các dự án nghiên cứu chung và chuyển giao công nghệ từ Nga trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học, vật liệu composit cacbon, laser hồng ngoại, kỹ thuật laser trong y tế... (có 20 dự án nghiên cứu và 50 đề tài hợp tác khoa học). Ngoài ra, hai bên tiếp tục triển khai hàng chục đề tài và chương trình khoa học theo các hướng như độ bền nhiệt đới, y học nhiệt đới và sinh học nhiệt đới đạt kết quả tốt trong khuôn khổ Trung tâm nhiệt đới Việt - Nga.

Về lĩnh vực văn hoá, hợp tác tiến triển chậm do khó khăn tài chính, chưa tiếp tục

trao đổi các đoàn nghệ thuật theo con đường nhà nước. Có một số hoạt động giao lưu văn hoá được duy trì. Quan hệ giữa hai hội nhà văn được duy trì khá tốt.

2.1.4. Hợp tác địa phương

Hình thức này ngày càng trở nên sôi động và tích cực. Đã diễn ra trao đổi đoàn giữa nhiều địa phương hai nước để tìm hiểu cơ hội hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương tiếp xúc trực tiếp và làm ăn kinh doanh. Trong năm 2005, nhiều đoàn Nga đã sang thăm Việt Nam như các đoàn của Tỉnh trưởng khu Khabaróp, Tổng thống Cộng hoà Tataroxtan, Thống đốc Xanh Pétécbuga, Thị trưởng Êcaterinbuga... Tuy nhiên, tính hiệu quả trong quan hệ hợp tác địa phương hai nước chưa cao, các chuyến thăm chỉ có ý nghĩa về mặt chính trị và dừng lại ở việc ký kết các văn bản, chưa có các dự án hợp tác cụ thể.

2.1.5. Hợp tác trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự

Quan hệ hai nước được đẩy mạnh qua các chuyến thăm và trao đổi giữa hai Bộ Quốc phòng. Nga là đối tác chủ yếu cung cấp các trang thiết bị và vũ khí quân sự cho Việt Nam. Tổng giá trị các hợp đồng nhập khẩu hàng quân sự từ năm 2003 - 2005 theo các nguồn tin phương Tây có thể đến hàng trăm triệu đôla. Hai bên đang chuẩn bị hợp tác xây dựng tại Việt Nam một số trung tâm khu vực để bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa và cải tiến vũ khí trang bị của ta và các nước khu vực do Liên Xô trước đây và Nga hiện nay sản xuất.

⁶ . Võ Đại Lực và Lê Bộ Lĩnh, Sách đã dẫn, tr.187-188.

Hợp tác giáo dục là lĩnh vực có nhiều kinh nghiệm và khá thành công: Hai nước đã 3 lần ký Hiệp định hợp tác đào tạo: tháng 12/1993, 10/1995, 7/2002. Theo các thoả thuận trên, Nga tiếp tục dành học bổng đào tạo đại học và trên đại học cho Việt Nam. Trước 1995, mỗi năm 75 suất; giai đoạn 1996 - 1997: 100 suất, 1998 - 1999: 110 suất, 2000 - 2001: 120 suất, năm 2002 - 2003: 194 suất và 2004 - 2005: 245 suất. Ngoài ra sinh viên Việt Nam còn sang Nga theo chế độ tự túc và theo hợp đồng ký kết giữa một số cơ quan của Việt Nam và các cơ sở đào tạo của Nga như: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Học viện Hàng không Sant - Pêterburg, Tổng Công ty dầu khí Việt Nam và Học viện dầu khí Matxcova mang tên I.M.Gupkin.v.v... Hiện tại chúng ta có khoảng 2.400 sinh viên đang theo học tại Liên bang Nga trên cơ sở hợp đồng⁶.

Hai nước đã ký hiệp định và các chương hợp tác khoa học, công nghệ. Thực hiện các dự án nghiên cứu chung và chuyển giao công nghệ từ Nga trong các lĩnh vực như công nghệ sinh học, vật liệu composit cacbon, laser hồng ngoại, kỹ thuật laser trong y tế... (có 20 dự án nghiên cứu và 50 đề tài hợp tác khoa học). Ngoài ra, hai bên tiếp tục triển khai hàng chục đề tài và chương trình khoa học theo các hướng như độ bền nhiệt đối, y học nhiệt đối và sinh học nhiệt đối đạt kết quả tốt trong khuôn khổ Trung tâm nhiệt đối Việt - Nga.

Về lĩnh vực văn hoá, hợp tác tiến triển chậm do khó khăn tài chính, chưa tiếp tục

trao đổi các đoàn nghệ thuật theo con đường nhà nước. Có một số hoạt động giao lưu văn hoá được duy trì. Quan hệ giữa hai hội nhà văn được duy trì khá tốt.

2.1.4. Hợp tác địa phương

Hình thức này ngày càng trở nên sôi động và tích cực. Đã diễn ra trao đổi đoàn giữa nhiều địa phương hai nước để tìm hiểu cơ hội hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương tiếp xúc trực tiếp và làm ăn kinh doanh. Trong năm 2005, nhiều đoàn Nga đã sang thăm Việt Nam như các đoàn của Tỉnh trưởng khu Khabaróp, Tổng thống Cộng hoà Tataroxtan, Thống đốc Xanh Pêtécboa, Thị trưởng Êcaterinbua... Tuy nhiên, tính hiệu quả trong quan hệ hợp tác địa phương hai nước chưa cao, các chuyến thăm chỉ có ý nghĩa về mặt chính trị và dừng lại ở việc ký kết các văn bản, chưa có các dự án hợp tác cụ thể.

2.1.5. Hợp tác trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự

Quan hệ hai nước được đẩy mạnh qua các chuyến thăm và trao đổi giữa hai Bộ Quốc phòng. Nga là đối tác chủ yếu cung cấp các trang thiết bị và vũ khí quân sự cho Việt Nam. Tổng giá trị các hợp đồng nhập khẩu hàng quân sự từ năm 2003 - 2005 theo các nguồn tin phương Tây có thể đến hàng trăm triệu đôla. Hai bên đang chuẩn bị hợp tác xây dựng tại Việt Nam một số trung tâm khu vực để bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa và cải tiến vũ khí trang bị của ta và các nước khu vực do Liên Xô trước đây và Nga hiện nay sản xuất.

⁶ . Võ Đại Lực và Lê Bộ Lĩnh, Sách đã dẫn, tr.187-188.

2.2. Thực trạng quan hệ Việt Nam với các nước khác trong SNG

Trong hoàn cảnh chung của không gian hậu Xô viết, quan hệ Việt Nam và một số nước khác trong SNG cũng bị đình trệ; Đến nay đã dần dần khôi phục, và có những bước phát triển nhất định. Nghĩa là việc phân kỳ quan hệ giữa nước ta với các nước này cũng tương tự như quan hệ Việt - Nga.

2.2.1. Quan hệ chính trị

Quan hệ chính trị từng bước được củng cố và phát triển nhất định, đôi với một số nước đã có sự tin cậy; đã trao đổi các chuyến thăm, viếng, tiếp xúc ở các cấp, trong đó có cấp cao; đã ký kết một loạt văn kiện hợp tác, tạo khung pháp lý cho phát triển quan hệ trên các lĩnh vực với một số nước như Ucraina, Belarus, Môngđôvia...

Về phía Việt Nam, đi thăm các nước SNG có các Phó thủ tướng thăm Belarus (1993), Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm Ucraina (6/1994), Cadaxtan 6/1994, Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Belarus (1998), thăm Ucraina năm 2000, thăm Belarus (1998), Tổng Bí thư Nông Đức mạnh thăm Belarus (2002), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm Ucraina (2003).

Về phía các nước SNG, thăm Việt Nam có: Tổng thống Ucraina và Uzobekistan (1996), Belarus (1997), Tagikixtan (1999), Môngđôva (2003), Cadaxtan (2004), và Phó Tổng thống Acmênia (1992), Thủ tướng Belarút (2004) v.v...

Trong các nước SNG, phát triển hơn cả là quan hệ của nước ta với Ucraina, Belarus, Uzbekistan. Và chính vì vậy, chúng ta cũng

đặt cơ quan đại diện tại Kiev, Minscơ và Tasken. Việc trao đổi đoàn giữa các bộ, ngành, các địa phương, các doanh nghiệp ngày càng tăng. Bên cạnh quan hệ nhà nước, với Môngđôva, Ucraina, Đảng ta còn có quan hệ về mặt Đảng với các Đảng Cộng sản ở các nước đó. Ngoài ra, các tổ chức xã hội, đặc biệt là các hội hữu nghị như Hội hữu nghị Ucraina - Việt Nam, Uzbekistan, Belarut - Việt Nam... đều có những hoạt động và quan hệ chặt chẽ với liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Để phát triển quan hệ, nước ta và một số nước trên đã ký kết nhiều văn kiện hợp tác chung, cũng như về các lĩnh vực, tạo khung pháp lý cho quan hệ. Ví dụ: Giữa Việt Nam và Ucraina đã ký kết hơn 30 văn kiện hợp tác, quan trọng nhất là Hiệp ước về Những nguyên tắc quan hệ và hợp tác Việt Nam - Ucraina (4/1996), Tuyên bố chung về quan hệ Việt Nam - Ucraina về những biện pháp thúc đẩy quan hệ (4/2000). Với Môngđôva, hai nước cũng có nhiều thoả thuận được ký kết, đặc biệt là Tuyên bố chung về nguyên tắc quan hệ Việt Nam - Môngđôva (2/2003)...

Về cơ chế quan hệ, với nhiều nước, đều có uỷ ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học, công nghệ, cơ chế tham khảo chính trị giữa hai Bộ Ngoại giao (Việt Nam - Ucraina, Môngđôva, Belarut, Cadacxtan...). Các cơ chế cũng góp phần củng cố quan hệ.

Một trong những đặc điểm của quan hệ hữu nghị giữa nước ta với các nước SNG là sự có mặt của đông đảo cộng đồng người Việt đang sinh sống và làm ăn tại các nước này. Họ là những công nhân hoặc sinh viên

trước đây đã từng làm việc và học tập tại Liên Xô cũ. Hiện nay họ đóng vai trò là cầu nối của tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước kể trên, cũng như góp phần không nhỏ (theo đường tiểu ngạch) vào việc nâng cao khối lượng buôn bán giữa hai bên.

2.2.2. Quan hệ kinh tế.

Trong thập kỷ 90 và thời gian hiện nay, quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ, tuy khiêm tốn, song theo hướng tăng dần. Nếu so sánh quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong đó vấn đề nợ đã luôn là một yếu tố gây trở ngại, thì giữa nước ta và các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ đã không có vấn đề nợ. Đây là đặc thù và là điều kiện thuận lợi để hai bên mở rộng sự hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Thực tế, thời gian qua cho thấy trong số các nước thuộc Liên Xô, những nước có tiềm năng hợp tác nhất với ta là Ucraina, Cadacxtan và Bêlarut, còn các nước khác tuy đều bày tỏ mong muốn khôi phục và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại với ta, nhưng do những khó khăn của cả hai phía nên những mối quan hệ này chưa thực hiện được gì đáng kể.

Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Ucraina được đẩy lên một bước sau chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Kuchma (1996) và chuyến thăm Ucraina của Chủ tịch Trần Đức Lương (2000), với kim ngạch hai chiều tăng từ khoảng 50 - 60 triệu đôla Mỹ trung bình hàng năm lên đến 121 triệu đôla Mỹ vào năm 2001 (chưa kể tiểu ngạch), rồi 252 triệu (2003), 207 triệu (2004), 258 triệu (2005) và 187,34. Ta xuất sang Ucraina các mặt hàng chính như thiếc, cao su tự nhiên,

đay, gạo, một số hàng thực phẩm và hàng tiêu dùng; còn Ucraina cung cấp chủ yếu các mặt hàng như thép, phân đạm, sẫm lớp ô tô, một số máy móc phụ tùng, đặc biệt các thiết bị cho thủy điện.

Hiện nay hai nước có khả năng, lợi ích và kinh nghiệm hợp tác trên các lĩnh vực mà hai bên có thế mạnh và có nhu cầu như: năng lượng (thủy điện, thiết bị điện), khai khoáng, giao thông vận tải, đóng tàu, viễn thông, kỹ thuật quân sự. Trong thời gian tới, các lĩnh vực hợp tác sẽ được mở rộng hơn nữa.

Quan hệ kinh tế - thương mại giữa nước ta và Bêlarut chiếm vị trí thứ hai sau Ucraina. Với Bêlarut, kim ngạch buôn bán có tăng: 30 triệu đôla (2001), 31 triệu (2003), 32 triệu (2004) và 42 triệu (2005)⁷. Tương tự như đối với Ucraina, các mặt hàng chính ta xuất sang Bêlarut là cao su tự nhiên, chè, cà phê, ca cao, dầu dừa, gạo.v.v... còn nhập từ Bêlarut phân kali, máy kéo, ô tô tải, máy tính, thiết bị thông tin.v.v...

Với Cadacxtan, quan hệ thương mại khá phát triển: Năm 2002, kim ngạch 2 chiều đạt 27 triệu đôla, năm 2003: 33,7 triệu, năm 2004 đạt 45 triệu, năm 2005: 56,4 triệu và 2006: 18,9 triệu (chủ yếu theo con đường tiểu ngạch). Tổng giá trị xuất nhập khẩu những năm gần đây với Môđôva khoảng 5 triệu Uzobêkistan 3-4 triệu đôla. Năm 2006 kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước SNG đạt 1.122,08 triệu, giảm 20,7%. Riêng kim ngạch với Nga, Ucraina, Bêlarut đã chiếm 96,4%.

⁷. Tài liệu Vụ Châu Âu I, Bộ Ngoại giao.

Nhìn chung, tuy quan hệ kinh tế - thương mại giữa nước ta và các nước như Ucraina, Bêlarút và Cadacxtan có bước tiến, song vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của hai bên. Tổng giá trị quan hệ kinh tế - thương mại với các nước khác không đáng kể. Ví dụ: thương mại hai chiều Việt Nam - Mônđova, Gruzia, Acmenia,.. khoảng 2 - 3 triệu đôla...

2.2.3. Quan hệ văn hoá, khoa học, giáo dục

Giống như tình hình trong quan hệ kinh tế - thương mại, quan hệ văn hoá, khoa học, giáo dục của Việt Nam với các nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ vẫn đang ở mức thấp, trừ với Ucraina và Bêlarút có một số tiến triển tốt. Chẳng hạn, giữa Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia và Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia của Việt Nam với các Viện Hàn lâm quốc gia của Ucraina và Bêlarút đã có các hiệp định hợp tác hàng năm, theo đó hai bên thường xuyên tiến hành trao đổi các đoàn đại biểu của các nhà khoa học; đồng thời giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo của hai nước Ucraina và Bêlarút cũng đã ký kết hiệp định về trao đổi sinh viên bằng các con đường khác nhau. Thực hiện các thoả thuận này, hiện chúng ta có hơn 1.000 sinh viên tại Ucraina, trong đó hơn 100 sinh viên có học bổng nhà nước, còn Ucraina có hơn 30 sinh viên đang theo học tại các trường đại học Việt Nam.

3. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong quan hệ giữa Việt Nam với Nga và SNG

Có được những thành tựu trong quan hệ Việt - Nga và các nước SNG là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Trước hết, xuất phát từ chính sách và sự nỗ lực của cả hai phía, đều mong muốn và chủ trương duy trì và phát triển các mối quan hệ truyền thống, đáp ứng lợi ích của cả hai bên.

Trong lịch sử quan hệ giữa Việt Nam và các nước ở khu vực này không có những vấn đề tranh chấp do lịch sử để lại và cũng không có những vướng mắc lớn hoặc tồn tại lâu dài, ngược lại, có nhiều điểm tương đồng về văn hoá và lịch sử và có mối quan hệ hữu nghị truyền thống rất tốt đẹp đã được thử thách qua nhiều thập kỷ. Đây chính là yếu tố thuận lợi cơ bản, khác với lịch sử quan hệ của ta với nhiều đối tác ở các khu vực khác trên thế giới.

Việt Nam và các nước trong khu vực đều có những tiềm năng và thế mạnh riêng có thể bổ sung cho nhau, lại là những đối tác quen thuộc của nhau, rất am hiểu về nhau nên sự hợp tác dễ dàng và thuận lợi hơn.

Đội ngũ đông đảo những người Việt Nam có trình độ chuyên môn được đào tạo từ các nước thuộc Liên Xô (trước đây) và Đông Âu rất am hiểu về ngôn ngữ và văn hoá của nước bạn, nhiều người trong số họ hiện đang là lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước ta hoặc đang giữ những cương vị trọng trách trong các ngành kinh tế của đất nước, cùng

với hàng chục vạn người Việt Nam đang làm ăn, sinh sống ở các nước này, đã và đang là nhân tố quan trọng góp phần tích cực vào việc củng cố và phát triển các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa ta và Bạn.

Ngoài ra, có một nhân tố khách quan nữa là sự nghiệp Đổi mới ở Việt Nam thu được những thành tựu lớn và tình hình các nước SNG dần dần ổn định.

Bên cạnh những thành tựu còn những hạn chế sau:

Chúng ta đã dành ưu tiên cho quan hệ với Nga, Ucraina, Bêlarút là rất đúng vì các nước này có nhiều tiềm năng hợp tác. Tuy nhiên cần khai thác tiềm năng hợp tác với các nước khác như các nước Trung Á, Capcadơ.

Quan hệ kinh tế - thương mại tăng khá nhanh, nhất là đối với Nga, Ucraina, song nhìn chung chưa tương xứng với quan hệ chính trị và mong muốn của cả hai bên. Chúng ta có tăng nhưng giá trị không lớn do chưa có mặt hàng có giá trị cao.

Chưa tận dụng được những yếu tố truyền thống để đẩy quan hệ giáo dục, khoa học công nghệ, văn hoá...

Cộng đồng người Việt Nam ở SNG tương đối lớn, là cầu nối cho quan hệ và là nhân tố rất quan trọng thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, song họ chưa được chính phủ sở tại, nhất là Liên bang Nga quan tâm thoả đáng. Chính phủ các địa phương ở Nga có những chính sách thất thường và có phần khắt khe với người lao động Việt Nam như bất ngờ kiểm tra, đóng cửa các trung tâm...,

chưa có chính sách bảo vệ thoả đáng các doanh nghiệp Việt Nam...⁸

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Cả hai bên đều không coi nhau là đối tác ưu tiên trong chính sách đối ngoại. Đây là hạn chế cơ bản nhất trong quan hệ giữa ta và các nước ở khu vực này.

- Chúng ta cũng như các nước đều chậm đổi mới tư duy trong quan hệ làm ăn kinh tế với nhau, còn mang nặng tư tưởng cũ, chưa thực sự quan tâm đúng mức tới tính chất quan hệ đôi bên cùng có lợi. Các doanh nghiệp của ta, ở chừng mực nhất định, vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế xin - cho, ngần ngại không muốn làm ăn với nhiều nước ở những khu vực khác. Ngược lại, về phía Bạn, ít nhiều vẫn còn tư tưởng định kiến về cung cách làm ăn trước đây của ta, về chất lượng kém của hàng hoá Việt Nam, chưa hiểu sâu về thị trường và chưa đánh giá hết khả năng hợp tác của Việt Nam.

- Khoảng cách xa về địa lý, vận chuyển khó khăn, chi phí lớn gây bất lợi cho sự thâm nhập và cạnh tranh giá cả hàng hoá của cả hai bên.

- Khả năng của hai bên hạn chế. Ngoại trừ Nga, còn lại phần lớn các nước khác đều là những nước nhỏ, nhu cầu thị trường hàng hoá không lớn, khả năng vốn và trình độ công nghệ hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng hợp tác và trao đổi thương mại.

⁸. Vũ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh. Sách đã dẫn, tr.200.

- Thị trường Nga, SNG còn nhiều rủi ro trong cả đầu tư và thương mại, làm cho doanh nghiệp do dự.

- Chưa kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, rào cản nảy sinh trong quan hệ, ảnh hưởng đến hiệu quả hợp tác kinh tế song phương (vấn đề thực hiện các hiệp định, thoả thuận cấp cao, các nghị quyết của Ủy ban liên Chính phủ; vấn đề rà soát các văn bản pháp lý cũ và ký các văn bản mới tạo cơ sở phát triển quan hệ trong tình hình mới, cơ chế hợp tác còn chưa hoàn thiện).

4. Triển vọng hợp tác chiến lược Việt - Nga và quan hệ Việt Nam - SNG

Hợp tác chiến lược Việt - Nga có nhiều triển vọng tốt, sẽ phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Có những nhân tố cho thấy rõ điều đó. Hai bên, nhất là Liên bang Nga đang có những sáng kiến thúc đẩy quan hệ. Thực hiện kết quả chuyến thăm chính thức Việt Nam lần thứ 2 cuối năm 2006 của Tổng thống Putin, trợ lý đối ngoại Tổng thống Prikhótcô X.E đã thăm Việt Nam (7-8-2007), được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tiếp. Ông đã trao cho Thủ tướng ta Dự thảo "Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Nga - Việt".

Thứ nhất, đổi mới ở Việt Nam sẽ tiếp tục được tăng cường, và tình hình Nga ngày càng ổn định. Vị trí quốc tế, vị trí nước lớn của Nga tiếp tục được tăng cường là những nhân tố quan trọng thúc đẩy quan hệ giữa hai nước. Mặt khác trong cuộc đấu tranh của Nga hạn chế ảnh hưởng của Mỹ, xây dựng trật tự đa cực, vai trò của Đông Nam Á nói

chung và vai trò Việt Nam nói riêng sẽ ngày càng được tăng cường. Đồng thời, trong chiến lược cân bằng lực lượng giữa các nước lớn, vai trò của Nga ngày càng quan trọng. Điều đó sẽ thúc đẩy hợp tác chính trị - an ninh.

Thứ hai, hai bên còn nhiều tiềm năng để tăng cường hợp tác, nhất là về thương mại, đầu tư, khoa học công nghệ, đào tạo.v.v... Với nền kinh tế đang phát triển, Việt Nam có yêu cầu lớn về sắt thép, thiết bị, năng lượng, phân bón. Vùng Viễn đông rộng lớn của Nga (11 triệu km²), gần Việt Nam, là thị trường bao la của Việt Nam, nhất là đối với những sản phẩm nhiệt đới. Khoa học, công nghệ, đào tạo cũng là thế mạnh của Nga, và đó là lĩnh vực mà Việt Nam cần phát triển trong công cuộc đổi mới. Phát triển du lịch, nhất là du lịch từ Nga sang Việt Nam cũng là lĩnh vực đầy triển vọng.

Thứ ba, trong quan hệ truyền thống hữu nghị, hợp tác giữa hai nước không có những vấn đề khúc mắc do lịch sử để lại cũng là nhân tố thuận lợi cho mở rộng quan hệ Việt - Nga.

Thứ tư, có một đội ngũ rất đông người Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô, Nga, biết tiếng Nga, yêu nước Nga, nhiều người trong số họ đang đóng vai trò quan trọng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước Việt Nam cũng là yếu tố thuận lợi cho quan hệ. Mặt khác, có đội ngũ cộng đồng đồng đảo người Việt Nam đang làm ăn ở Liên bang Nga, mặc dù còn khó khăn, song là cầu nối rất quan trọng cho phát triển quan hệ, đặc biệt về kinh tế thương mại.

Về triển vọng quan hệ Việt Nam với các nước SNG khác.

Trong số 11 nước SNG khác, quan hệ Việt Nam với Ucraina, Bêlarút và Cadacxtan có nhiều triển vọng hơn cả. Tuy nhiên việc phát triển quan hệ cũng khó có bước đột biến vì tình hình Ucraina, Bêlarút chưa thật ổn định cả về trung hạn. Mặt khác hai bên đều có hướng ưu tiên riêng, đều thiếu về tài chính, đều bị hàng Trung Quốc cạnh tranh mạnh mẽ, và xa về địa lý, chi phí giao thông, chi phí vận chuyển lớn.

Tóm lại, có thể nói trong gần 20 năm qua, quan hệ giữa Việt Nam với Nga và các nước SNG mặc dù có những lúc thăng trầm, khó khăn và thử thách, nhất là ở thời kỳ đầu chuyển đổi, song về cơ bản đã được khôi phục và phát triển trên những cơ sở mới: hợp tác bình đẳng, cùng có lợi giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Hợp tác chiến lược Việt - Nga, quan hệ Việt Nam với các nước SNG khác đã có những kết quả đáng kể do cố gắng của cả hai bên. Tuy nhiên tồn tại còn nhiều. Chúng ta tiếp tục nghiên cứu để đưa ra những quyết sách và biện pháp thích hợp nhằm sớm khắc phục những trở ngại tạm thời hiện nay, tạo bước ngoặt phát triển mới và những năm tới trên mọi lĩnh vực trong quan hệ giữa ta và các nước ở khu vực này. Hợp tác chiến lược Việt - Nga đầy triển vọng. Quan hệ Việt Nam với các nước SNG sẽ có những bước phát triển mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Dương Huân chủ biên. *Ngoại giao Việt Nam hiện đại. Vì sự nghiệp đổi mới (1975 - 2002)*. Học viện Quan tế quốc tế xuất bản, Hà Nội 2002.
2. Vũ Dương Huân, Ngô Duy Ngọ. *Ngoại giao Ucraina: Lịch sử và hiện tại* (Đề tài Nghiên cứu khoa học, Kiev 2004, Ban Nghiên cứu Lịch sử ngoại giao, Bộ Ngoại giao).
3. Võ Đại Lược, Lê Bộ Lĩnh. *Quan hệ Việt - Nga trong bối cảnh quốc tế mới*. Nxb Thế giới, Hà Nội 2005.
4. Nguyễn Quang Thuấn. *Quan hệ Nga - ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 6 (66) 2005.
5. Hà Mỹ Hương. "Nước Nga mới" đi về đâu? Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 1(67) 2007.
6. Nguyễn Thanh Hiền. *Tổng thống Putin và chính sách ngoại giao, an ninh của Liên bang Nga*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 3 (51) 2003.
7. Nguyễn Văn Thanh. *Một số vấn đề về Quốc hội Liên bang Nga*. Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3 (51) 2003.
8. Nguyễn Thanh Thuý. *Động lực kết nối quan hệ đối tác chiến lược Trung - Nga từ 2001*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 1 (67) 2006.
9. Tài liệu về quan hệ Việt - Nga, Việt Nam - SNG tại vụ Châu Âu I, Bộ Ngoại giao.
10. A.Tatarinov (Đại sứ Liên bang Nga tại Việt Nam). *Tiềm năng hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga là rất lớn, cần khai thác*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 2/2003.
11. Các mạng tiếng Nga: <http://www.gov.ru>; <http://www.economy.gov.ru>; <http://www.strana.ru>; <http://kreml.org> (opinions), Hà Nội 7/2006